CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Tháng 07 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Triêu Thanh	Chủ tịch	
Ông Bùi Quang Đạo	Phó chủ tịch	
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Trung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Lê Trung Dũng	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tư Thịnh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 07 năm 2012 của Bộ tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5700888013-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
TP. HẠ LONG - QUẢNG NINH

Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Số: 369 /2016/UHY ACA- BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 7 năm 2016, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà HL,
82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: + 84 4 3755 7446 * **Fax:** + 84 4 3755 7448
Web: www.uhyaca.vn * **E:** contact@uhyaca.vn

Thành viên Hãng UHY quốc tế

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa kết luận kiểm toán ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32.4 trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty đến ngày 30/06/2016 đã vượt Vốn chủ sở hữu số tiền 64.537.717.922 đồng, điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666- 2014- 112- 1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.190.447.687**	**15.705.349.451**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.836.895.317**	**1.017.176.332**
Tiền	111		1.836.895.317	1.017.176.332
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.456.298.883**	**13.723.887.479**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.841.275.231	13.328.320.680
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.587.000	200.603.495
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	709.937.350	294.464.002
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(99.500.698)	(99.500.698)
Hàng tồn kho	**140**		**269.088.162**	**407.019.965**
Hàng tồn kho	141	7	269.088.162	407.019.965
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**628.165.325**	**557.265.675**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	626.922.936	476.171.275
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.242.389	78.627.912
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	2.466.488
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.648.925.651**	**41.720.668.563**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**6.594.734.473**	**6.690.434.382**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.594.734.473	6.690.434.382
- Nguyên giá	*222*		*19.220.367.042*	*17.757.887.042*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(12.625.632.569)*	*(11.067.452.660)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	*228*		*71.580.000*	*71.580.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(71.580.000)*	*(71.580.000)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**11**	**32.942.868.375**	**33.330.431.529**
- Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(3.488.068.413)	(3.100.505.259)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**1.400.000.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		473.212.674.000	473.212.674.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**111.322.803**	**299.802.652**
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	111.322.803	299.802.652
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**50.839.373.338**	**57.426.018.014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**115.377.091.260**	**120.286.298.494**
Nợ ngắn hạn	**310**		**12.211.678.911**	**15.446.589.901**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11.225.401.527	12.658.295.016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	62.046.111	-
Phải trả người lao động	314		511.926.667	449.876.364
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	-	1.182.548
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	410.583.314	283.404.681
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	2.052.110.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
Nợ dài hạn	**330**		**103.165.412.349**	**104.839.708.593**
Chi phí phải trả dài hạn	333	15	17.736.873.262	18.165.129.922
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	85.428.539.087	86.674.578.671
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(64.537.717.922)**	**(62.860.280.480)**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**(64.537.717.922)**	**(62.860.280.480)**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*365.050.000.000*	*365.050.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.340.736.096	2.340.736.096
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(443.591.454.018)	(441.914.016.576)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(441.914.277.387)*	*(287.197.635.080)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(1.677.176.631)*	*(154.716.381.496)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**50.839.373.338**	**57.426.018.014**

M.S.D.N: 5700688013-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH

Phạm Văn Toàn	Nguyễn Tư Thịnh	Nguyễn Tư Thịnh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**24.423.081.352**	**39.157.830.585**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**24.423.081.352**	**39.157.830.585**
Giá vốn hàng bán	11	20	22.718.923.828	35.453.277.586
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.704.157.524**	**3.704.552.999**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.621.125	29.134.627
Chi phí tài chính	22	22	33.290.037	475.452
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.803.516*	-
Chi phí bán hàng	25	23	383.824.577	339.874.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.327.790.669	3.535.736.463
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.036.126.634)**	**(142.399.271)**
Thu nhập khác	31	24	767.152.378	1.211.970.469
Chi phí khác	32	25	408.202.375	573.032.862
Lợi nhuận khác	**40**		**358.950.003**	**638.937.607**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1.677.176.631)**	**496.538.336**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(1.677.176.631)**	**496.538.336**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**(45,9)**	**13,6**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Phạm Văn Toàn	**Nguyễn Tư Thịnh**	**Nguyễn Tư Thịnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(1.677.176.631)**	**496.538.336**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.945.743.063	1.761.180.730
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.539.145)	(59.942.806)
Chi phí lãi vay	06		31.803.516	-
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***298.830.803***	***2.197.776.260***
Giảm/ (tăng) các khoản phải thu	09		5.347.440.607	(5.097.098.026)
Giảm/ (tăng) hàng tồn kho	10		137.931.803	(282.041.188)
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11		(2.857.358.045)	2.312.662.431
Giảm chi phí trả trước	12		37.728.188	538.634.154
Tiền lãi vay đã trả	14		(31.803.516)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	37.681.852
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.199.784.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***2.932.769.840***	***(1.492.169.403)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.480.000)	(1.609.327.272)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	454.545.454
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.539.145	29.134.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(60.940.855)***	***(1.125.647.191)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		813.782.020	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.865.892.020)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.052.110.000)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**819.718.985**	**(2.617.816.594)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**1.017.176.332**	**4.608.487.926**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**1.836.895.317**	**1.990.671.332**

Phạm Văn Toàn	Nguyễn Tư Thịnh	Nguyễn Tư Thịnh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty là: 405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm linh năm tỷ đồng) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Hoạt động được thực hiện vận chuyển từ khách hàng đến cảng và thời gian thực hiện các hợp đồng ngắn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	11
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server) .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Năm**
Phần mềm kế toán	02 - 03

3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư đầu tư vào Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng theo nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013, sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp, trong đó sửa đổi về mức trích dự phòng giảm giá đầu tư với các khoản đầu tư dài hạn.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% (năm 2015 là 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH Cảng Công- ten- nơ Quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	148.975.594	112.128.212
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.687.919.723	905.048.120
	1.836.895.317	**1.017.176.332**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**7.841.275.231**	**(84.285.940)**	**13.328.320.680**	**(84.285.940)**
- Công ty Cổ phần Thương mại Lương Sơn	709.416.010	-	803.720.100	-
- Chi nhánh Công ty TNHH SDV Việt Nam	1.007.663.250	-	784.861.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân cảng Miền Bắc	2.823.700.000	-	1.401.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	1.069.459.000	-	6.337.414.784	-
- Các đối tượng khác	2.231.036.971	(84.285.940)	4.000.924.796	(84.285.940)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	7.841.275.231	**(84.285.940)**	**13.328.320.680**	**(84.285.940)**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**43.283.202**	-	-	-
- Công ty TNHH cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	43.283.202	-	-	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**709.937.350**	**(15.214.758)**	**294.464.002**	**(15.214.758)**
- Phải thu người lao động	684.231.981	-	246.004.384	-
- Phải thu khác	25.705.369	(15.214.758)	31.735.369	(15.214.758)
- Bảo hiểm xã hội	-	-	16.724.249	-
Dài hạn	-	-	-	-
	709.937.350	**(15.214.758)**	**294.464.002**	**(15.214.758)**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	184.088.162	-	101.718.252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.000.000	-	305.301.713	-
	269.088.162	**-**	**407.019.965**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	**626.922.936**	**476.171.275**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	372.902.946	284.331.538
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	254.019.990	191.839.737
Dài hạn	**111.322.803**	**299.802.652**
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	75.666.397	155.749.376
- Chi phí trả trước dài hạn khác	35.656.406	144.053.276
	738.245.739	**775.973.927**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2016	**181.911.819**	**489.800.000**	**16.873.899.223**	**212.276.000**	**17.757.887.042**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.462.480.000	-	1.462.480.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
30/06/2016	**181.911.819**	**489.800.000**	**18.336.379.223**	**212.276.000**	**19.220.367.042**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2016	**(110.255.635)**	**(81.633.334)**	**(10.663.287.691)**	**(212.276.000)**	**(11.067.452.660)**
- Khấu hao trong kỳ	(15.159.318)	(81.633.336)	(1.461.387.255)	-	(1.558.179.909)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
30/06/2016	**(125.414.953)**	**(163.266.670)**	**(12.124.674.946)**	**(212.276.000)**	**(12.625.632.569)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2016	**71.656.184**	**408.166.666**	**6.210.611.532**	**-**	**6.690.434.382**
30/06/2016	**56.496.866**	**326.533.330**	**6.211.704.277**	**-**	**6.594.734.473**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là: 733.626.745 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 4.696.542.365 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền: 71.580.000 đồng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	**36.430.936.788**	-	-	**36.430.936.788**
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	33.623.389.808	-	-	33.623.389.808
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.807.546.980	-	-	2.807.546.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**(3.100.505.259)**	**(387.563.154)**	-	**(3.488.068.413)**
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	(2.861.565.091)	(357.695.634)	-	(3.219.260.725)
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	(238.940.168)	(29.867.520)	-	(268.807.688)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**33.330.431.529**	**(387.563.154)**	-	**32.942.868.375**
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	30.761.824.717	(357.695.634)	-	30.404.129.083
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.568.606.812	(29.867.520)	-	2.538.739.292

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**473.212.674.000**	-	**(473.212.674.000)**	**473.212.674.000**	-	**(473.212.674.000)**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)	*473.212.674.000*	-	*(473.212.674.000)*	*473.212.674.000*	-	*(473.212.674.000)*

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VNĐ là 50,08%. Căn cứ quy định tại khoản 3 điều 8 Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và điều lệ của CICT thì Công ty chưa nắm quyền kiểm soát đối với CICT theo đó CICT không phải Công ty con của Công ty.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công ten nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) đến 30/06/2016 số tiền: 473.212.674.000 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng là số lỗ lũy kế trên BCTC tại ngày 31/12/2015 của CICT đã vượt quá vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty đã trích lập dự phòng 100% số vốn đầu tư vào CICT đến thời điểm 30/06/2016.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**11.225.401.527**	**11.225.401.527**	**12.658.295.016**	**12.658.295.016**
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	742.118.289	742.118.289	2.126.968.675	2.126.968.675
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	178.873.088	178.873.088	572.257.971	572.257.971
- Ban Quản lý dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000
- Công ty TNHH Cảnh Triệu	1.101.239.814	1.101.239.814	1.215.949.001	1.215.949.001
- Các đối tượng khác	2.537.837.336	2.537.837.336	2.077.786.369	2.077.786.369
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	11.225.401.527	**11.225.401.527**	**12.658.295.016**	**12.658.295.016**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**920.991.377**	**920.991.377**	**2.699.226.646**	**2.699.226.646**
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	742.118.289	742.118.289	2.126.968.675	2.126.968.675
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	178.873.088	178.873.088	572.257.971	572.257.971
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	216.117.896	216.117.896	216.117.896	216.117.896

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	585.785.652	530.258.791	55.526.861
- Thuế thu nhập cá nhân	(2.466.488)	43.535.608	34.549.870	6.519.250
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	110.499.523	110.499.523	-
- Các loại thuế khác	-	3.260.811	3.260.811	-
	(2.466.488)	**743.081.594**	**678.568.995**	**62.046.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	**-**	**1.182.548**
- Chi phí trích trước tạm tính chi phí	-	1.182.548
b) Dài hạn	**17.736.873.262**	**18.165.129.922**
- Thuế nhà đất phải trả	17.736.873.262	18.165.129.922
	17.736.873.262	**18.166.312.470**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	**410.583.314**	**283.404.681**
- Kinh phí công đoàn	120.991.474	86.296.865
- Bảo hiểm xã hội	91.734.240	-
- Bảo hiểm y tế	15.877.080	322.920
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.056.480	143.520
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	174.924.040	196.641.376
+ Cổ tức phải trả cổ đông	*139.625.000*	*139.625.000*
+ Đảng phí thu qua lương	*4.109.040*	*8.233.440*
+ Khoản phải trả phải nộp khác	*31.190.000*	*48.782.936*
b) Dài hạn	**-**	**-**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**-**	**-**
	410.583.314	**283.404.681**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	**-**	**-**
b) Dài hạn	**85.428.539.087**	**86.674.578.671**
- Chênh lệch đánh giá góp vốn vào CICT	34.838.215.935	35.253.781.131
- Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	50.590.323.152	51.420.797.540
	85.428.539.087	**86.674.578.671**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	**365.050.000.000**	**11.500.000.000**	**2.340.736.096**	**163.000.000**	**(287.197.635.080)**	**91.856.101.016**
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(154.716.381.496)	(154.716.381.496)
31/12/2015	**365.050.000.000**	**11.500.000.000**	**2.340.736.096**	**163.000.000**	**(441.914.016.576)**	**(62.860.280.480)**
01/01/2016	**365.050.000.000**	**11.500.000.000**	**2.340.736.096**	**163.000.000**	**(441.914.016.576)**	**(62.860.280.480)**
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(1.677.176.631)	(1.677.176.631)
- Giảm khác	-	-	-	-	(260.811)	(260.811)
30/06/2016	**365.050.000.000**	**11.500.000.000**	**2.340.736.096**	**163.000.000**	**(443.591.454.018)**	**(64.537.717.922)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	87.500.000.000	87.500.000.000
	365.050.000.000	**365.050.000.000**

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2016 CP	01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*36.505.000*	*36.505.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*36.505.000*	*36.505.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

18.5 CÁC QUỸ

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.340.736.096	2.340.736.096
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu	**24.423.081.352**	**39.157.830.585**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.592.606.964	38.327.356.197
Doanh thu kinh doanh bất động sản	830.474.388	830.474.388
Doanh thu với các bên liên quan	**782.170.581**	**1.394.764.848**
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	723.948.729	1.394.764.848
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	58.221.852	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.331.360.674	35.065.714.432
Giá vốn kinh doanh bất động sản	387.563.154	387.563.154
	22.718.923.828	**35.453.277.586**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.539.145	7.441.027
Lãi bán ngoại tệ	-	18.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.081.980	3.243.600
	4.621.125	**29.134.627**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	31.803.516	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.486.521	475.452
	33.290.037	**475.452**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.327.790.669**	**3.535.736.463**
Chi phí nhân viên quản lý	2.168.436.160	2.055.324.935
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	61.244.497	91.083.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.632.939	106.640.700
Thuế phí lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.860.917	724.514.404
Chi phí bằng tiền khác	394.616.156	555.173.034
Các khoản chi phí bán hàng	**383.824.577**	**339.874.982**
Chi phí nhân viên	330.589.793	282.325.535
Chi phí dich vụ mua ngoài	51.471.134	51.375.082
Chi phí bán hàng khác	1.763.650	6.174.365

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán CCDC	-	458.272.727
Đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	415.565.196	415.565.196
Các khoản khác	351.587.182	338.132.546
	767.152.378	**1.211.970.469**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	423.737.275
Phạt vi phạm hợp đồng	407.170.638	83.650.131
Các khoản chi phí khác	1.031.737	65.645.456
	408.202.375	**573.032.862**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(1.677.176.631)**	**496.538.336**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**114.102.000**	-
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	97.602.000	-
- Chi phí không hợp lý khác	16.500.000	
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	-	**(496.538.336)**
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**(1.563.074.631)**	-
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Diễn giải	**Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ sử dụng**
- Ghi nhận chênh lệch đánh giá quyền sử dụng đất khi góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Công-ten-nơ Quốc tế	35.253.781.131
- Chênh lệch chi phí lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khoản đầu tư vào Công ty con (Xác định theo Thông tư 89/2013/TT/BTC và xác định theo cách tính thuế	35.762.667.288
- Lỗ tính thuế phát sinh năm 2013 được chuyển cho các năm sau	119.761.580.494
- Lỗ tính thuế phát sinh năm 2014 được chuyển cho các năm sau	81.519.575.270
- Lỗ tính thuế phát sinh năm 2015 được chuyển cho các năm sau	171.781.222.521
Tổng cộng	**444.078.826.704**

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng phần chênh lêhcj tạm thời được khấu trừ do Công ty đánh giá không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 17 – "Thuế thu nhập doanh nghiệp", để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.677.176.631)	496.538.336
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	36.505.000	36.505.000
(Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(45,9)**	**13,6**

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.213.342.746	3.829.976.759
Chi phí nhân công	4.597.580.391	4.517.068.174
Khấu hao tài sản cố định	1.945.743.063	1.761.180.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.133.776.599	28.047.904.490
Chi phí bằng tiền khác	2.540.096.275	1.172.758.878
	26.430.539.074	**39.328.889.031**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

		Giá trị ghi sổ
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.836.895.317	1.017.176.332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.866.980.600	13.360.056.049
Cộng	**9.703.875.917**	**14.377.232.381**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	11.340.069.327	12.658.761.456
Công nợ tài chính khác	17.736.873.262	18.166.312.470
Cộng	**29.076.942.589**	**30.825.073.926**
Trạng thái ròng	**(19.373.066.672)**	**(16.447.841.545)**

Trạng thái ròng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản tiền gốc và tiền lãi (nếu có). Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.340.069.327	-	11.340.069.327
Công nợ tài chính khác	-	17.736.873.262	17.736.873.262
Cộng	**11.340.069.327**	**17.736.873.262**	**29.076.942.589**
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.658.761.456	-	12.658.761.456
Công nợ tài chính khác	-	18.166.312.470	18.166.312.470
Cộng	**12.658.761.456**	**18.166.312.470**	**30.825.073.926**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cở sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.836.895.317	-	1.836.895.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.866.980.600	-	7.866.980.600
Cộng	**9.703.875.917**	**-**	**9.703.875.917**
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.017.176.332	-	1.017.176.332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.360.056.049	-	13.360.056.049
Cộng	**14.377.232.381**	**-**	**14.377.232.381**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
+ USD	621,88	540,66

32.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	813.782.020	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	2.865.892.020	-

32.3 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty góp vốn liên doanh, liên kết

Thu nhập của ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	**349.210.365**	**301.785.256**
Tiền lương, thưởng	349.210.365	301.785.256

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	**6.916.562.440**	**11.215.881.446**
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.072.332.664	6.832.470.703
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	2.844.229.776	4.383.410.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.4 TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến 30/06/2016, lỗ lũy kế là 443.591.454.018 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu âm là 64.537.717.922 đồng. Tuy nhiên, lỗ lũy kế xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng Giám đốc khi trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) với số tiền lũy kế là 473.212.674.000 đồng. Ngoài khoản dự phòng đầu tư tài chính trên, hoạt động kinh thông thường của Công ty vẫn đang bình thường. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn cam kết vẫn đang duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty một các bình thường.

32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Phạm Văn Toản	**Nguyễn Tư Thịnh**	**Nguyễn Tư Thịnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2016